

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2023/DS-ST

Ngày: 20/6/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Đông

2. Ông Đỗ Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên
tòa:** Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên

Ngày 20/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2022/TLST-DS, ngày 08/8/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-DS ngày 14/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê TH, sinh năm 1959

Địa chỉ: số 1097, ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bà Lê TH ủy quyền tham gia tố tụng cho:

1. Chị Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983

Địa chỉ liên hệ: số 167D3, ấp A A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Anh Đào Phương L, sinh năm 1992

Địa chỉ: số 1097, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 01/8/2022)

3. Chị Nguyễn Thị Loan T, sinh năm 1997

Địa chỉ liên hệ: số 167D3, ấp A A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 19/6/2023)

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: số 550, ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chị Nguyễn Thị T1 ủy quyền tham gia tố tụng cho:

1. Bà Đinh Thị BM, sinh năm 1972

Địa chỉ: số 65B7, tổ 6, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ liên hệ: số 105D, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Anh Phan TA, sinh năm 1998

Địa chỉ liên hệ: số 105D, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/8/2022)

Anh L, chị T có mặt tại phiên tòa; bà BM, anh TA vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Lê TH cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Diễm C, anh Đào Phương L, chị Nguyễn Thị Loan T trình bày:

Do có quan hệ quen biết với chị Nguyễn Thị T1 nên bà Hẹn có cho chị T1 vay tiền nhiều lần để làm ăn, khi vay chị T1 có viết giấy mượn tiền, trong giấy mượn tiền 2 bên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận miệng là 1,66%/tháng, cụ thể:

Ngày 29/01/2022, bà Hẹn cho chị T1 vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, kể từ ngày 29/01/2022 đến ngày 29/4/2022, chị T1 hẹn bà Hẹn vài ngày nữa trả nhưng đến nay không trả.

Ngày 04/3/2022 (tức ngày 02/02/2022 âm lịch), bà Hẹn cho chị T1 vay 180.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, kể từ ngày 04/3/2022 đến 04/4/2022, chị T1 chưa trả vốn và lãi.

Ngày 15/3/2022, chị T1 vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, kể từ ngày 15/3/2022 đến 15/4/2022, chị T1 chưa trả vốn và lãi.

Tổng cộng bà Hẹn cho chị T1 vay 690.000.000 đồng. Nay bà Lê TH yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 690.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 15/4/2022 đến ngày 01/8/2022 là 40.852.000 đồng (lãi suất 1,66%/tháng).

Theo người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 là bà Đinh Thị BM trình bày:

Chị Nguyễn Thị T1 xác định không có mượn nợ bà Hẹn số tiền như bà Hẹn khởi kiện. Chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp không phải của chị T1. Chị Nguyễn Thị T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê TH là anh Đào Phương L, chị Nguyễn Thị Loan T thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà Lê TH yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 690.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 15/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (lãi suất 0,83%/tháng) là 81.445.000 đồng, tổng cộng 771.445.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 là bà Đinh Thị BM, anh Phan TA được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chưa chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung, đề nghị: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê TH. Buộc chị Nguyễn Thị T1 trả cho bà Hẹn số tiền gốc 690.000.000 đồng, lãi suất tính 0,83%/tháng từ ngày chị T1 nhận thông báo thụ lý vụ án đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê TH về việc yêu cầu chị T1 trả cho bà Hẹn lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15/4/2022 đến ngày chị T1 nhận thông báo thụ lý vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét yêu cầu của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bà Lê TH yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 690.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 có địa chỉ cư trú tại ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Tại phiên tòa ngày 04/4/2023, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Đinh Thị BM có yêu cầu giám định lại chữ ký và chữ viết của chị Nguyễn Thị T1. Tòa án đã ra Thông báo số 02/TB-TA ngày 04/4/2023 ấn định cho bà BM thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày 04/4/2023 phải cung cấp tên và địa chỉ cụ thể cơ quan bà BM yêu cầu giám định và nộp tiền tạm ứng chi phí giám định bổ sung. Tuy nhiên, đến nay bà BM không thực hiện nên Hội đồng xét xử mở lại phiên tòa để tiếp tục xét xử vụ án.

- Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 là bà Đinh Thị BM, anh Phan TA được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà BM, anh TA.

[2] Về nội dung:

Bà Lê TH yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 690.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 15/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/6/2023 (lãi suất 0,83%/tháng) là 81.445.000 đồng, tổng cộng 771.445.000 đồng. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là: Giấy mượn nợ đề ngày 2/2 âm lịch, không rõ năm, mượn số tiền 180.000.000 đồng, 2 bữa đưa lại; Giấy mượn nợ không rõ ngày, tháng năm có nội dung “T1 dẫu 7 nhót mượn gì tám Hẹn 500.000.000 năm trăm triệu mai chả 200.000.000 hai trăm còn lại

300.000.000 tr ba trăm triệu thứ 2 gửi hết”; Giấy mượn nợ đề ngày 29/1/2022 mượn số tiền 10.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng các giấy mượn tiền này đều do chính tay chị T1 viết và ký tên. Phía bị đơn chị Nguyễn Thị T1 xác định không có mượn nợ bà Hẹn số tiền như bà Hẹn khởi kiện. Chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp không phải của chị T1 và chị T1 có đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký và chữ viết trong các giấy mượn tiền.

Tại Kết luận số 521/2022/KL-KTHS ngày 16/11/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: chữ ký (dạng chữ viết) “T1” và chữ viết trên các tài liệu cần giám định (các giấy mượn tiền) so với chữ viết của Nguyễn Thị T1 trên các tài liệu mẫu (do bị đơn cung cấp) là do cùng một người viết ra.

Như vậy có cơ sở xác định: giữa bà Lê TH và chị Nguyễn Thị T1 có xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền là 690.000.000 đồng. Hợp đồng này giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đây được xem là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Xét việc chị Nguyễn Thị T1 chậm thanh toán nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê TH nên việc bà Hẹn khởi kiện yêu cầu chị T1 trả số tiền vay 690.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với giấy vay 10.000.000 đồng có ghi ngày tháng năm nhưng không ghi thời hạn trả nợ; giấy vay 180.000.000 đồng có ghi thời hạn vay 2 bữa trả nhưng không xác định được ngày tháng năm cho vay; giấy vay 500.000.000 đồng ghi mai trả 200.000.000 đồng, thừa 2 trả hết số tiền còn lại 300.000.000 đồng nhưng cũng không xác định được ngày tháng năm cho vay. Do đó, hợp đồng vay giữa các bên được xác định là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có thỏa thuận lãi suất.

* Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 690.000.000 đồng xét thấy: mặc dù hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay không có lãi. Tuy nhiên, tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 có quy định trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, việc bà Hẹn yêu cầu tính lãi đối với số tiền 690.000.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên, hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay không có kỳ hạn nên thời gian chậm trả nợ gốc được tính từ ngày bị đơn nhận được thông báo về việc bị khởi kiện. Theo hồ sơ vụ án thể hiện ngày chị T1 nhận được thông báo thụ lý vụ án là ngày 10/8/2022. Do đó, số tiền lãi chị T1 phải trả cho bà Hẹn được tính như sau:

10/8/2022 đến 20/6/2023 là 10 tháng 10 ngày

$(10 \text{ tháng } 10 \text{ ngày}) \times 690.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 59.179.000 \text{ đồng}$

Như vậy yêu cầu tính lãi của bà Hẹn chỉ được chấp nhận 1 phần.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Hẹn được chấp nhận một phần nên chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 33.967.160 đồng.

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Hẹn có 1 phần không được chấp nhận nên lẽ ra bà Hẹn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, do bà Hẹn là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về chi phí giám định:

Chi phí giám định là 3.570.000 đồng, do kết quả giám định chứng minh lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định và đã nộp xong số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê TH đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả cho bà Lê TH số tiền 690.000.000 (sáu trăm chín mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/6/2023 là 59.179.000 đồng (năm mươi chín triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (20/6/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc (690.000.000 đồng) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê TH về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả số tiền lãi 22.266.000 (hai mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

3. Về án phí:

Bà Lê TH được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.967.160 đồng (ba mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

4. Về chi phí giám định:

Chi phí giám định là 3.570.000 (ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn) đồng, do kết quả giám định chứng minh lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định và đã nộp xong số tiền này.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Nguyễn Yến Phương